

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã Hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2016**



**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI**

Tổ 8, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh  
Hà Nội, Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 30
PHỤ LỤC ĐÍNH KÈM	31 - 35



**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI**

Tổ 8, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh  
Hà Nội, Việt Nam

---

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Lã Quý Duẩn	Chủ tịch
Ông Phan Thanh Hải	Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 12 tháng 5 năm 2016)
Ông Ưng Tiến Đỗ	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2016)
Ông Nguyễn Mạnh Hà	Thành viên
Ông Nguyễn Danh Quân	Thành viên
Ông Đậu Trí Dũng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2016, miễn nhiệm ngày 01 tháng 12 năm 2016)
Ông Đặng Văn Chung	Thành viên (miễn nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2016)
Bà Nguyễn Thị Lệ	Thành viên (miễn nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2016)
Ông Đoàn Xuân Luyến	Thành viên (miễn nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2016)

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Mạnh Hà	Tổng Giám đốc
Ông Đặng Văn Chung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Chu Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Hóa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Lộc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Khóa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2016, miễn nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2017)
Ông Đào Mạnh Hùng	Giám đốc Tài chính (bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2016)

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:



### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Nguyễn Mạnh Hà**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 22 tháng 3 năm 2017

Số: 650 /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh LICOGI

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 22 tháng 3 năm 2017, từ trang 5 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### Vấn đề cần nhấn mạnh

- Như trình bày tại Thuyết minh số 9 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, căn cứ vào Thông báo về việc chia lợi nhuận 10 tháng năm 2016 cho các thành viên góp vốn của Công ty TNHH Khu Công nghiệp Thăng Long - Công ty liên doanh của Công ty, Công ty đã ghi tăng doanh thu hoạt động tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2016 với số tiền 58,6 tỷ đồng (năm 2015 là 61,2 tỷ đồng).

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

### Các vấn đề khác

- Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 15 tháng 3 năm 2016 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.
- Phụ lục đính kèm từ trang 31 đến trang 35 được Công ty lập cho mục đích quản trị nội bộ và cung cấp thêm thông tin về tình hình tài chính cho người sử dụng báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.



**Khúc Thị Lan Anh**  
**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0036-2013-001-1

**Thay mặt và đại diện cho**  
**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 22 tháng 3 năm 2017  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Vũ Mạnh Hùng**  
**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 2737-2013-001-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>554.810.844.531</b>	<b>545.102.555.723</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>56.647.406.704</b>	<b>78.453.202.474</b>
1. Tiền	111		56.647.406.704	48.453.202.474
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	30.000.000.000
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>289.711.392.573</b>	<b>253.000.980.911</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	237.403.731.889	193.917.832.172
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	9.795.559.405	6.806.705.065
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	62.632.785.341	66.681.071.539
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(20.120.684.062)	(14.404.627.865)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>11</b>	<b>207.387.093.740</b>	<b>208.149.003.494</b>
1. Hàng tồn kho	141		209.980.188.626	209.177.173.450
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.593.094.886)	(1.028.169.956)
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.064.951.514</b>	<b>5.499.368.844</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	1.064.951.514	533.873.405
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	-	4.965.495.439
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>254.534.044.341</b>	<b>271.211.552.739</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>82.228.352.179</b>	<b>87.449.707.243</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	80.243.170.502	85.133.661.950
- Nguyên giá	222		328.722.500.220	319.197.990.987
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(248.479.329.718)	(234.064.329.037)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	1.985.181.677	2.316.045.293
- Nguyên giá	225		2.646.908.909	2.646.908.909
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(661.727.232)	(330.863.616)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>913.272.727</b>	<b>1.748.763.636</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		913.272.727	1.748.763.636
<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>6</b>	<b>159.253.337.143</b>	<b>159.253.337.143</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh	252		159.253.337.143	159.253.337.143
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>12.139.082.292</b>	<b>22.759.744.717</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	12.139.082.292	22.759.744.717
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>809.344.888.872</b>	<b>816.314.108.462</b>


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>468.267.252.156</b>	<b>489.809.900.928</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>457.817.252.156</b>	<b>479.038.192.566</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	88.655.638.793	69.734.855.752
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	35.351.343.576	51.280.254.780
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	3.926.594.151	4.175.897.462
4. Phải trả người lao động	314		15.914.504.217	11.935.279.636
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		621.066.071	1.398.216.158
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	47.448.688.219	42.931.808.129
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	256.474.962.550	283.913.590.523
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		997.937.808	745.674.850
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.426.516.771	12.922.615.276
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>10.450.000.000</b>	<b>10.771.708.362</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	10.450.000.000	10.771.708.362
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>341.077.636.716</b>	<b>326.504.207.534</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>341.077.636.716</b>	<b>326.504.207.534</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		310.000.000.000	310.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		310.000.000.000	310.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		30.238.149.727	15.664.720.545
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		839.486.989	839.486.989
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)</b>	<b>440</b>		<b>809.344.888.872</b>	<b>816.314.108.462</b>

  
 Dương Ngọc Vân  
 Lập Báo cáo

  
 Nguyễn Thị Lệ  
 Kế toán trưởng

  
 Đào Mạnh Hùng  
 Giám đốc Tài chính

  
 Nguyễn Mạnh Hà  
 Tổng Giám đốc



Ngày 22 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm nay	Năm trước
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>23</b>	<b>1.112.718.240.693</b>	<b>1.071.058.057.562</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	1.052.346.567	822.329.058
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>		<b>1.111.665.894.126</b>	<b>1.070.235.728.504</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	24	999.167.742.631	966.501.136.762
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>112.498.151.495</b>	<b>103.734.591.742</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	61.489.082.910	62.491.931.815
7. Chi phí tài chính	22	27	20.827.467.073	20.235.498.926
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		18.370.538.580	15.138.884.863
8. Chi phí bán hàng	25	28	27.442.592.863	22.652.505.316
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	53.144.786.989	59.309.164.932
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))</b>	<b>30</b>		<b>72.572.387.480</b>	<b>64.029.354.383</b>
11. Thu nhập khác	31		578.726.268	613.035.264
12. Chi phí khác	32		824.592.590	521.917.690
<b>13. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>(245.866.322)</b>	<b>91.117.574</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>72.326.521.158</b>	<b>64.120.471.957</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	3.321.109.681	840.354.408
<b>16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)</b>	<b>60</b>		<b>69.005.411.477</b>	<b>63.280.117.549</b>
<b>17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>30</b>	<b>1.970</b>	<b>1.705</b>

*Dương Ngọc Vân*  
*Lập Báo*

**Nguyễn Thị Lệ**  
 Kế toán trưởng

**Đào Mạnh Hùng**  
 Giám đốc Tài chính

**Nguyễn Mạnh Hà**  
 Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 3 năm 2017


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này


**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**(Theo phương pháp trực tiếp)**


Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.082.896.985.874	1.115.237.711.868
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(913.438.851.359)	(928.562.860.022)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(85.509.748.129)	(72.278.886.911)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(18.403.799.139)	(15.382.869.090)
5. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(99.982.674)	(3.508.493.977)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	8.333.409.928	28.107.334.427
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(84.722.786.198)	(101.458.707.880)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(10.944.771.697)</b>	<b>22.153.228.415</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(11.453.827.940)	(11.840.237.657)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	257.620.000	-
3. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	63.766.302.247	45.447.449.604
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>52.570.094.307</b>	<b>33.607.211.947</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	777.670.502.025	756.851.884.417
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(804.471.182.360)	(762.295.195.101)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(959.656.000)	(959.656.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(35.817.104.220)	(38.385.589.386)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(63.577.440.555)</b>	<b>(44.788.556.070)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(21.952.117.945)</b>	<b>10.971.884.292</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>78.453.202.474</b>	<b>63.030.685.584</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	146.322.175	4.450.632.598
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>56.647.406.704</b>	<b>78.453.202.474</b>

  
 Dương Ngọc Vân  
 Lập Biên  
 Ngày 22 tháng 3 năm 2017

  
 Nguyễn Thị Lệ  
 Kế toán trưởng

  
 Đào Mạnh Hùng  
 Giám đốc Tài chính

  
 Nguyễn Mạnh Hà  
 Tổng Giám đốc



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh LICOGI (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Một Thành viên Cơ khí Đông Anh, được cổ phần hóa theo Quyết định số 1038/QĐ-BXD ngày 16 tháng 10 năm 2013 và Quyết định số 1058/QĐ-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ Xây dựng. Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh LICOGI theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100106391 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 4 năm 2014, thay đổi lần thứ bảy (7) ngày 31 tháng 10 năm 2016.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 930 người (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 906 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Đúc sắt, thép; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Hoạt động tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế, và chứng khoán); Kinh doanh bất động sản; Nấu và tôi luyện thép, các sản phẩm đúc; Xuất nhập khẩu hóa chất công nghiệp tinh khiết và hóa chất thí nghiệm (trừ hóa chất Nhà nước cấm); Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, sản phẩm đúc, cơ khí và luyện kim; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Sản xuất các sản phẩm nhôm hợp kim định hình; Thiết kế và thi công các cấu kiện và sản phẩm nhôm; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Kinh doanh các sản phẩm nhôm hợp kim định hình; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu; Triển khai các dịch vụ thông tin khoa học công nghệ; Thiết kế và chế tạo các sản phẩm: phụ tùng máy xây dựng thiết bị trong ngành xây dựng; Thiết kế máy xây dựng; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp; Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình (chỉ hoạt động trong phạm vi chứng chỉ hành nghề đã đăng ký); Chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn chịu lực và chứng nhận phù hợp chất lượng công trình xây dựng; Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp; Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật; Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng; Chế tạo, lắp ráp máy xây dựng; sản xuất, lắp ráp các thiết bị chịu áp lực; Chế tạo, lắp ráp giàn khung không gian; Sản xuất phụ tùng, phụ kiện, thiết bị máy cho ngành xây dựng; Kinh doanh xăng, dầu mỡ các loại; Đại lý, môi giới, đấu giá; Đại lý xăng, dầu mỡ các loại; Đại lý các sản phẩm đúc, luyện kim, cơ khí, phụ tùng, thiết bị và vật liệu bôi trơn theo nhu cầu thị trường; Sản xuất các cấu kiện kim loại; Sản xuất, gia công, lắp đặt các thiết bị và kết cấu kim loại; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Sửa chữa, đại tu ô tô, máy kéo; Kinh doanh vận tải.

Hoạt động chính của Công ty là: Nấu và tôi luyện thép các sản phẩm đúc; sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhôm hợp kim định hình; Thiết kế, chế tạo, lắp ráp giàn khung không gian (Không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình); Kinh doanh, đại lý xăng, dầu mỡ các loại; Sản xuất gia công, lắp đặt các thiết bị và kết cấu kim loại.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng, ngoại trừ một số công trình chế tạo, lắp ráp sản phẩm nhôm và lắp ráp giàn không gian có thời gian trên 12 tháng.

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)**

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có 01 Nhà máy, 01 Trung tâm nghiên cứu và 01 Công ty liên doanh. Thông tin chi tiết về các đơn vị phụ thuộc và Công ty liên doanh của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

<b>Tên công ty</b>	<b>Nơi thành lập và hoạt động</b>	<b>Tỷ lệ phần sở hữu và lợi ích %</b>	<b>Hoạt động chính</b>
<b>Công ty liên doanh</b>			
- Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long	Hà Nội	42%	Cho thuê khu công nghiệp
<b>Đơn vị trực thuộc</b>			
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh LICOGI - Nhà máy Nhôm Đông Anh	Hà Nội		Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhôm hợp kim định hình
- Trung tâm Nghiên cứu Phát triển và Cơ khí Xây dựng	Hà Nội		Nghiên cứu phát triển

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập.

Một số số liệu của của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh số liệu của năm nay, cụ thể:

<b>Khoản mục</b>	<b>Mã số</b>	<b>Số đã báo cáo VND</b>	<b>Phân loại lại VND</b>	<b>Số sau phân loại lại VND</b>
<b>Bảng cân đối kế toán</b>				
Tiền	111	68.453.202.474	(20.000.000.000)	48.453.202.474
Các khoản tương đương tiền	112	10.000.000.000	20.000.000.000	30.000.000.000
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	177.544.161.798	16.373.670.374	193.917.832.172
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	-	(14.404.627.865)	(14.404.627.865)
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	16.373.670.374	(16.373.670.374)	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	(14.404.627.865)	14.404.627.865	-
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15.900.374.710	(15.366.501.305)	533.873.405
Chi phí trả trước dài hạn	261	7.393.243.412	15.366.501.305	22.759.744.717
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	276.956.496.459	6.957.094.064	283.913.590.523
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17.728.802.426	(6.957.094.064)	10.771.708.362

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### **3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **Các khoản đầu tư tài chính**

##### *Góp vốn liên doanh*

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên doanh theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên doanh được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.



**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Đối với sản phẩm nhôm, giá thành được tính theo phương pháp phân bước sản phẩm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

	<b>Năm nay</b>
	<b>Số năm (*)</b>
Nhà cửa và vật kiến trúc	03 - 25
Máy móc và thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải	02 - 08
Thiết bị văn phòng	01 - 05
Tài sản khác	02 - 08

(\*) Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty, cụ thể:

**Số năm**

Phương tiện vận tải, truyền dẫn

08

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước chủ yếu bao gồm lợi thế kinh doanh, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa, chi phí bảo hiểm xe ô tô và chi phí khuôn đúc ép. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Giá trị lợi thế kinh doanh phản ánh lợi thế kinh doanh phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian không quá 4 năm kể từ khi Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần (tháng 4 năm 2014).

Chi phí khuôn đúc ép được Công ty thực hiện phân bổ dựa trên sản lượng sản xuất so với định mức sản xuất của khuôn. Đối với các khuôn có thời gian sử dụng trên 3 năm, Công ty đã ghi nhận toàn bộ giá trị còn lại vào chi phí sản xuất kinh doanh 2016.

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính, cụ thể:

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Các khoản dự phòng phải trả (Tiếp theo)**

Đối với lô hàng bi nghiền cấp năm 2015, Công ty trích lập dự phòng bảo hành tương ứng với 5% giá trị hàng hóa đã thực hiện.

Đối với sản phẩm đúc, Công ty trích lập dự phòng bảo hành tương ứng với 0,25% doanh thu thực hiện trong thời gian bảo hành quy định tại từng hợp đồng cụ thể.

Đối với sản phẩm công trình giàn không gian, Công ty trích lập dự phòng bảo hành tương ứng với 0,25% doanh thu đã thực hiện của các công trình đã hoàn thành bàn giao và quyết toán xong trong thời gian bảo hành quy định tại từng hợp đồng cụ thể.

Đối với sản phẩm công trình lắp dựng nhôm, kính, Công ty trích lập dự phòng bảo hành tương ứng với 0,41% doanh thu đã thực hiện của các công trình đã hoàn thành bàn giao và quyết toán xong trong thời gian bảo hành quy định tại từng hợp đồng cụ thể.

Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng tỷ lệ dự phòng bảo hành nêu trên đã xây dựng trên cơ sở ước tính hợp lý, phù hợp với nghĩa vụ bảo hành phát sinh thực tế tại Công ty và theo các quy định hiện hành.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu chế tạo, lắp ráp giàn không gian và kết cấu thép, lắp ráp sản phẩm nhôm của Công ty được ghi nhận theo nguyên tắc: khi kết quả thực hiện hợp đồng chế tạo, lắp ráp giàn không gian và kết cấu thép, lắp ráp sản phẩm nhôm có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm. Khi kết quả thực hiện không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lợi nhuận được chia từ công ty liên doanh được ghi nhận căn cứ vào Thông báo về việc chia lợi nhuận cho các thành viên góp vốn. Chênh lệch giữa lợi nhuận đã ghi nhận với lợi nhuận được chia theo Nghị quyết của Hội đồng Thành viên công ty liên doanh công bố sẽ được điều chỉnh vào báo cáo tài chính năm tiếp theo.



**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối năm</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu năm</u> <b>VND</b>
Tiền mặt	1.021.192.200	114.430.900
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	55.626.214.504	48.338.771.574
Các khoản tương đương tiền	-	30.000.000.000
	<b><u>56.647.406.704</u></b>	<b><u>78.453.202.474</u></b>

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u> <b>VND</b>	<u>Dự phòng</u> <b>VND</b>	<u>Giá gốc</u> <b>VND</b>	<u>Dự phòng</u> <b>VND</b>
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh</b>				
Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long	159.253.337.143	-	159.253.337.143	-

Tình hình hoạt động của Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long	Có lãi	Có lãi

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty liên doanh tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này.

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>Số cuối năm</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu năm</u> <b>VND</b>
Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà (i)	32.653.129.250	21.469.686.846
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	21.233.127.066	-
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	9.950.668.710	15.170.999.680
Công ty Cổ phần Xi Măng Đồng Lâm	18.712.023.756	9.987.693.606
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thái Bình Dương	12.483.612.347	-
Tổng Công ty LICOGI - CTCP	6.884.189.898	23.472.085.678
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	-	13.745.127.000
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Xuân Thành	3.671.910.000	11.171.910.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	131.815.070.862	98.900.329.362
	<b><u>237.403.731.889</u></b>	<b><u>193.917.832.172</u></b>
<b>Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 31)</b>	<b><u>40.012.438.298</u></b>	<b><u>45.524.724.964</u></b>

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (Tiếp theo)**

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, khoản nợ phải thu Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà có số dư khoảng 32,6 tỷ đồng. Tại Báo cáo thẩm định cho vay bổ sung Dự án Nhà máy Thủy điện Bắc Hà, khoản vốn vay bổ sung để thanh toán công nợ cho các nhà thầu (trong đó có Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh) đã được các ngân hàng hợp vốn thẩm định, thông qua và đang trình Tổng Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam phê duyệt. Ngày 13 tháng 01 năm 2017, Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà đã ban hành Công văn số 41/17/BHHC-TCKT về việc thanh toán công nợ công trình Thủy điện Bắc Hà, theo đó, Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà cam kết sẽ giải ngân thanh toán khoản nợ cho Công ty trong Quý 2 năm 2017.

Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng sau khi Tổng Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam phê duyệt Tờ trình về việc cho vay bổ sung nêu trên, các ngân hàng sẽ giải ngân cho Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà và Công ty sẽ thu hồi được khoản công nợ này.

Như trình bày tại Thuyết minh số 19 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty đã thế chấp quyền phải thu của một số khách hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh và Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội.

**8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
Công ty Cổ phần Xây lắp Việt Nam	2.533.222.822	3.895.434.440
Công ty Cổ phần Vận tải và Vật tư Công nghiệp Việt - Hàn	2.745.222.337	-
Ting Sin Matal Co., Ltd	-	1.861.158.602
Các đối tượng khác	4.517.114.246	1.050.112.023
	<b>9.795.559.405</b>	<b>6.806.705.065</b>

**9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
Phải thu về lợi nhuận được chia (i)	58.603.552.684	61.214.913.900
Phải thu về ký cược, ký quỹ	1.437.613.687	1.221.307.140
Phải thu về tạm ứng	349.108.031	897.827.985
Các khoản phải thu khác	2.242.510.939	3.347.022.514
	<b>62.632.785.341</b>	<b>66.681.071.539</b>
<b>Phải thu khác các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 31)</b>	<b>59.137.360.684</b>	<b>61.748.721.900</b>

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, căn cứ vào Thông báo về việc chia lợi nhuận 10 tháng năm 2016 cho các thành viên góp vốn của Công ty TNHH Khu Công nghiệp Thăng Long - Công ty liên doanh của Công ty, Công ty đã ghi tăng doanh thu hoạt động tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2016 với số tiền 58,6 tỷ đồng (năm 2015 là 61,2 tỷ đồng).

**10. NỢ XẤU**

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
	VND	VND		VND	VND	
<b>- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;</b>	<b>21.857.543.209</b>	<b>1.736.859.147</b>		<b>15.818.818.342</b>	<b>1.414.190.477</b>	
Ban quản lý dự án Xây dựng Thành phố Đà Nẵng	3.854.751.000	-	Trên 3 năm	3.854.751.000	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Cosevco 9	3.346.494.000	-	Trên 3 năm	3.346.494.000	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Ngô Quyền	3.286.000.000	-	Trên 3 năm	3.286.000.000	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Xây lắp Việt Nam	2.533.222.822	759.966.847	Dưới 2 năm	-	-	Dưới 1 năm
Công ty TNHH Hệ thống Công nghiệp Việt Á	1.953.374.400	-	Trên 3 năm	1.953.374.400	-	Trên 3 năm
Các đối tượng khác	6.883.700.987	976.892.300	Trên 6 tháng	3.378.198.942	1.414.190.477	Trên 1 năm

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính.

**11. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	9.482.500.682	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	48.918.066.627	(2.593.094.886)	60.227.077.390	(1.028.169.956)
Công cụ, dụng cụ	5.581.793.614	-	6.096.227.894	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	123.436.126.551	-	112.813.989.350	-
Thành phẩm	21.622.343.158	-	27.453.254.612	-
Hàng hoá	939.357.994	-	55.329.046	-
Hàng gửi bán	-	-	2.531.295.158	-
	<b>209.980.188.626</b>	<b>(2.593.094.886)</b>	<b>209.177.173.450</b>	<b>(1.028.169.956)</b>

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã đánh giá một cách thận trọng giá trị của các công trình đang thi công dở dang tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và nhận thấy không phải trích lập dự phòng tổn thất cho các công trình này.

Như trình bày tại Thuyết minh số 19 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty đã thế chấp một phần hàng tồn kho luân chuyển lưu tại kho của Công ty tại địa chỉ Tổ 8, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Long Biên và Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt nam - Chi nhánh Hà Nội.

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ phân bổ	1.015.044.448	484.376.525
Chi phí sửa chữa	4.641.613	14.250.000
Chi phí Bảo hiểm	45.265.453	35.246.880
	<b>1.064.951.514</b>	<b>533.873.405</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Chi phí Khuôn đúc ép các loại	6.448.612.694	15.366.501.305
Lợi thế kinh doanh	372.364.016	1.095.917.112
Công cụ dụng cụ phân bổ	1.967.574.433	2.514.022.141
Chi phí sửa chữa	2.990.287.628	3.320.143.012
Các khoản khác	360.243.521	463.161.147
	<b>12.139.082.292</b>	<b>22.759.744.717</b>

**13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	<b>Nhà xưởng và vật kiến trúc VND</b>	<b>Máy móc và thiết bị VND</b>	<b>Phương tiện vận tải VND</b>	<b>Thiết bị văn phòng VND</b>	<b>Khác VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>90.291.921.994</b>	<b>210.838.490.768</b>	<b>16.155.798.471</b>	<b>716.872.455</b>	<b>1.194.907.299</b>	<b>319.197.990.987</b>
Tăng trong năm	506.302.727	12.344.159.952	665.689.091	194.724.000	-	13.710.875.770
Phân loại lại	(2.551.326.454)	2.551.326.454	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.289.554.366)	(843.441.820)	-	(53.370.351)	(4.186.366.537)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>88.246.898.267</b>	<b>222.444.422.808</b>	<b>15.978.045.742</b>	<b>911.596.455</b>	<b>1.141.536.948</b>	<b>328.722.500.220</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>48.090.885.608</b>	<b>172.606.952.429</b>	<b>11.945.762.641</b>	<b>567.711.074</b>	<b>853.017.285</b>	<b>234.064.329.037</b>
Khấu hao trong năm	4.699.010.171	11.912.703.251	1.737.177.854	89.214.333	97.500.038	18.535.605.647
Phân loại lại	(1.780.701.568)	1.780.701.568	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.259.676.334)	(807.558.281)	-	(53.370.351)	(4.120.604.966)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>51.009.194.211</b>	<b>183.040.680.914</b>	<b>12.875.382.214</b>	<b>656.925.407</b>	<b>897.146.972</b>	<b>248.479.329.718</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
<b>Tại ngày đầu năm</b>	<b>42.201.036.386</b>	<b>38.231.538.339</b>	<b>4.210.035.830</b>	<b>149.161.381</b>	<b>341.890.014</b>	<b>85.133.661.950</b>
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>37.237.704.056</b>	<b>39.403.741.894</b>	<b>3.102.663.528</b>	<b>254.671.048</b>	<b>244.389.976</b>	<b>80.243.170.502</b>

Như trình bày tại Thuyết minh số 19 và 20 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty đã thể chấp một số tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 33.123.227.387 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 37.081.418.665 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 86.444.527.015 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 63.532.357.827 đồng).

**14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	Phương tiện vận tài, truyền dẫn VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư đầu năm	<b>2.646.908.909</b>	<b>2.646.908.909</b>
Số dư cuối năm	<b>2.646.908.909</b>	<b>2.646.908.909</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư đầu năm	<b>330.863.616</b>	<b>330.863.616</b>
Khấu hao trong năm	330.863.616	330.863.616
Số dư cuối năm	<b>661.727.232</b>	<b>661.727.232</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày đầu năm	<b>2.316.045.293</b>	<b>2.316.045.293</b>
Tại ngày cuối năm	<b>1.985.181.677</b>	<b>1.985.181.677</b>

Theo Hợp đồng cho thuê tài chính số 123.14.05/CTTC ngày 26 tháng 12 năm 2014 giữa Công ty và Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương, Công ty có thể lựa chọn mua lại tài sản thuê khi kết thúc thời hạn thuê với giá bán danh nghĩa là 1.000.000 VND.

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Trong năm			Số cuối năm VND
	Số đầu năm VND	Phát sinh tăng VND	Phát sinh giảm VND	
<b>a. Các khoản phải thu</b>				
Thuế đất, tiền thuê đất	1.943.231.312	1.599.753.385	3.542.984.697	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.022.264.127	-	3.022.264.127	-
	<b>4.965.495.439</b>	<b>1.599.753.385</b>	<b>6.565.248.824</b>	-
<b>b. Các khoản phải trả</b>				
Thuế giá trị gia tăng	3.947.437.574	29.882.899.298	30.245.649.601	3.584.687.271
Thuế giá trị gia tăng phải nộp nội địa	3.947.437.574	19.556.310.286	19.919.060.589	3.584.687.271
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	10.326.589.012	10.326.589.012	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.321.109.681	3.122.246.801	198.862.880
- Văn phòng Công ty	-	1.576.432.894	1.377.570.014	198.862.880
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh LICOGI - Nhà máy Nhôm Đông Anh	-	1.744.676.787	1.744.676.787	-
Thuế nhập khẩu	-	1.815.620.617	1.815.620.617	-
Thuế thu nhập cá nhân	115.460.500	1.200.247.300	1.172.663.800	143.044.000
Thuế và các khoản phí, lệ phí khác	112.999.388	5.000.000	117.999.388	-
	<b>4.175.897.462</b>	<b>36.224.876.896</b>	<b>36.474.180.207</b>	<b>3.926.594.151</b>

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh	13.747.273.100	13.747.273.100	3.695.187.672	3.695.187.672
Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước	11.790.188.217	11.790.188.217	5.194.626.896	5.194.626.896
Công ty TNHH MTV 27	3.238.672.900	3.238.672.900	7.527.749.020	7.527.749.020
Các đối tượng khác	59.879.504.576	59.879.504.576	53.317.292.164	53.317.292.164
<b>Cộng</b>	<b>88.655.638.793</b>	<b>88.655.638.793</b>	<b>69.734.855.752</b>	<b>69.734.855.752</b>
<b>Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 31)</b>	<b>31.398.870.028</b>		<b>10.817.526.242</b>	

**17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Xi măng Xuân Thành	10.726.807.000	-
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	-	23.371.663.494
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thái Bình Dương	-	2.567.950.000
Công ty TNHH Một thành viên Vinpearl Phú Quốc	6.248.170.046	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Nam Hà Nội	3.775.370.159	9.718.669.132
Thyssenkrupp Industrial Solutions Ltd	3.456.667.582	-
Các đối tượng khác	11.144.328.789	15.621.972.154
	<b>35.351.343.576</b>	<b>51.280.254.780</b>

**18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	62.783.000	27.878.000
Bảo hiểm xã hội	-	400.000.000
Phải trả về cổ phần hoá	-	752.688.336
Cổ tức phải trả	46.500.000.000	41.400.000.000
Các khoản khác	885.905.219	351.241.793
	<b>47.448.688.219</b>	<b>42.931.808.129</b>

**19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
(i)						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh	71.295.448.412	71.295.448.412	259.572.108.074	279.497.085.823	51.370.470.663	51.370.470.663
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội (ii)	8.002.943.590	8.002.943.590	10.458.873.200	14.563.294.836	3.898.521.954	3.898.521.954
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương (iii)	68.985.944.274	68.985.944.274	257.114.635.826	229.019.285.210	97.081.294.890	97.081.294.890
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Long Biên (iv)	41.815.795.723	41.815.795.723	88.255.860.325	99.530.361.174	30.541.294.874	30.541.294.874
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (v)	50.801.489.973	50.801.489.973	124.671.625.687	123.043.813.290	52.429.302.370	52.429.302.370
Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam	36.054.874.487	36.054.874.487	-	36.054.874.487	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế VN (VIB)-Chi nhánh Ba Đình (vi)	-	-	29.731.035.277	15.872.613.478	13.858.421.799	13.858.421.799
Nợ dài hạn đến hạn trả (Xem Thuyết minh số 20)	5.997.438.064	5.997.438.064	7.228.415.998	6.889.854.062	6.336.000.000	6.336.000.000
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả (Xem Thuyết minh số 20)	959.656.000	959.656.000	959.656.000	959.656.000	959.656.000	959.656.000
	<b>283.913.590.523</b>	<b>283.913.590.523</b>	<b>777.992.210.387</b>	<b>805.430.838.360</b>	<b>256.474.962.550</b>	<b>256.474.962.550</b>

(i) Ngày 20 tháng 6 năm 2016, Công ty ký kết Hợp đồng tín dụng số 39/2016/HĐTDHM/NHCT144-LICOGI với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh với hạn mức tín dụng là 90 tỷ đồng. Thời gian cho vay đối với hoạt động xăng dầu tối đa 03 tháng/giấy nhận nợ và đối với hoạt động kinh doanh khác là tối đa 06 tháng/giấy nhận nợ. Thời hạn của hạn mức tín dụng là đến ngày 20 tháng 6 năm 2017. Lãi suất là lãi suất thả nổi được điều chỉnh theo quy định của Ngân hàng theo từng kỳ, được quy định trong từng kế ước nhận nợ và trả lãi vào ngày 25 hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng Hợp đồng thế chấp quyền phải thu số 31/2016/HĐTCQP/NHCT144-CKĐA ngày 20 tháng 6 năm 2016 ký giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh và Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh - Licogi.

(ii) Ngày 12 tháng 10 năm 2016, Công ty được Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội đồng ý cấp hạn mức tín dụng 40 tỷ đồng theo Hợp đồng tín dụng số 01/2016/153720/HĐTD. Thời hạn của hạn mức tín dụng là đến hết ngày 31 tháng 7 năm 2017. Lãi suất và các loại phí theo quy định của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội từng thời kỳ và phù hợp với các Văn bản Quy phạm pháp luật liên quan. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản cấp tín dụng được bảo đảm bằng máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/153720/2016/HĐBĐ ký ngày 3 tháng 10 năm 2016 và tài sản gắn liền với đất Cửa hàng xăng dầu quốc lộ 3 nằm tại vị trí thửa đất số 00, tờ bản đồ số 00, địa chỉ: xã Uy Nỗ, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 495548 do UBND thành phố Hà Nội - Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 27 tháng 5 năm 2011 theo Hợp đồng thế chấp số 02/153720/2016 ký ngày 03 tháng 10 năm 2016.



**19 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (Tiếp theo)**

- (iii) Ngày 08 tháng 6 năm 2016 và ngày 15 tháng 8 năm 2016, Công ty được ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương đồng ý cấp hạn mức tín dụng 200.000.000 VND theo Hợp đồng tín dụng số 01/16/HM/VCB.CD-CKĐA và văn bản sửa đổi bổ sung lần 01 của Hợp đồng. Hạn mức này bao gồm hạn mức cho vay là 120.000.000 VND và hạn mức bảo lãnh là 80.000.000 VND. Mục đích của khoản vay là bổ sung vốn lưu động để thanh toán các khoản chi phí hợp lý, hợp lệ, hợp pháp phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời gian cho vay tối đa 8 tháng kể từ ngày Ngân hàng giải ngân vốn vay và được ghi trên giấy nhận nợ. Thời hạn của hạn mức tín dụng đến hết ngày 06 tháng 6 năm 2017. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay được bảo đảm bằng Quyền thuê đất và quyền sử dụng thửa đất thuê đối với thửa đất thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 495995 do Sở Tài Nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 09 tháng 02 năm 2010 cho Công ty.
- (iv) Tại ngày 16 tháng 11 năm 2016, Công ty được Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Long Biên đồng ý cấp hạn mức tín dụng 70.000.000 VND theo Hợp đồng tín dụng số 85806.16.031.588099.TD. Hạn mức này bao gồm hạn mức cho vay, mở LC và phát hành bảo lãnh. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh trong các lĩnh vực sản xuất và kinh doanh nhôm, đúc cơ khí, sản xuất và lắp đặt kết cấu thép và giàn không gian (không tài trợ kinh doanh xăng dầu). Thời hạn của hạn mức tín dụng là đến hết ngày 31 tháng 10 năm 2017. Lãi suất theo quy định của Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đông Anh từng kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản cấp tín dụng được bảo đảm bằng các máy móc thiết bị của Công ty Cổ phần Anh Licogi theo Hợp đồng thế chấp số 01.11.031.588099.DB ngày 06 tháng 11 năm 2011 và các phụ lục (nếu có) kèm theo; Công trình xây dựng, khung kết cấu nhà xưởng của Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi theo Hợp đồng thế chấp số 62704.15.31.588099.BĐ ngày 19 tháng 10 năm 2015 và các phụ lục (nếu có) kèm theo; Hàng tồn kho luân chuyển lưu tại kho của Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi theo hợp đồng thế chấp số 62703.15.031.588099.BĐ ngày 19 tháng 10 năm 2015.
- (v) Ngày 14 tháng 4 năm 2015, Công ty được Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội đồng ý cấp hạn mức hỗn hợp, hạn mức mở tín dụng chứng từ, hạn mức khoản vay tài trợ mua nguyên vật liệu trong nước/nhập khẩu và hạn mức bảo lãnh với số tiền 3,5 triệu USD hoặc tương đương bằng VND hoặc ngoại tệ khác/tiền ích theo Thỏa thuận chung về tiện ích số VNM 150789. Mục đích vay là đáp ứng nhu cầu vốn của Công ty cho nhu cầu dịch vụ thương mại. Thời hạn của hạn mức tín dụng không xác định, tùy thuộc vào sự xem xét của Ngân hàng tại từng thời điểm và theo toàn quyền quyết định của Ngân hàng. Lãi suất của khoản vay tài trợ mua nguyên vật liệu trong nước/nhập khẩu áp dụng trên mỗi khoản giải ngân là lãi suất cho vay cơ bản USD/VND/ngoại tệ khác (của thời hạn được chọn trong Thông báo rút vốn) cộng (+) với lãi biên tối đa 1,5%/năm (như được Ngân hàng quyết định) và sẽ được Công ty thanh toán vào cuối kỳ trên cơ sở hàng tháng bằng cách ghi nợ vào tài khoản liên quan của Công ty mở tại Ngân hàng. Khoản cấp tín dụng được bảo đảm bằng các khoản phải thu hiện tại và tương lai của Công ty theo quy định của Hợp đồng thế chấp số VHN100481/MR ký ngày 12 tháng 5 năm 2010 được sửa đổi ngày 14 tháng 4 năm 2015; hàng hóa luân chuyển trong kho theo quy định của Hợp đồng thế chấp số VHN100481/MS ký ngày 12 tháng 5 năm 2010 được sửa đổi ngày 14 tháng 4 năm 2015.
- (vi) Ngày 29 tháng 4 năm 2016, Công ty ký Hợp đồng tín dụng số 2904/2016/HĐTDTM với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (VIB) với hạn mức tín dụng là 30 tỷ đồng. Ngân hàng sẽ cấp tín dụng cho Công ty dưới hình thức cho vay ngắn hạn, các khoản vay sẽ được Ngân hàng giải ngân với thời hạn tối đa 06 tháng. Lãi suất cho vay thả nổi, được xác định tại thời điểm giải ngân/thời điểm điều chỉnh lãi suất, chịu sự điều chỉnh lãi suất của VIB từng thời kỳ, phù hợp với quy định của pháp luật.

（公）司（印）章

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh	893.333.336	893.333.336	-	893.333.336	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương (i)	14.520.000.000	14.520.000.000	7.866.363.636	5.600.363.636	16.786.000.000	16.786.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Gia Lâm	396.157.090	396.157.090	-	396.157.090	-	-
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (ii)	1.919.312.000	1.919.312.000	-	959.656.000	959.656.000	959.656.000
	<b>17.728.802.426</b>	<b>17.728.802.426</b>	<b>7.866.363.636</b>	<b>7.849.510.062</b>	<b>17.745.656.000</b>	<b>17.745.656.000</b>

**Trong đó:**

Số phải trả trong vòng 12 tháng 6.957.094.064

Số phải trả sau 12 tháng 10.771.708.362

(i) Ngày 18 tháng 12 năm 2013, Công ty ký Hợp đồng tín dụng số 01/13/TĐH/VCB.CD-CKDA với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương với số tiền vay là 21,5 tỷ đồng. Khoản vay được sử dụng để thanh toán các khoản chi phí hợp lý, hợp lệ, hợp pháp thuộc Dự án đầu tư phân xưởng sản xuất bi ròn công suất 12.000 tấn/năm. Khoản vay này chịu lãi suất thả nổi và áp dụng tại thời điểm giải ngân, quy định trên từng kế ước vay, thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày Bên vay rút khoản vốn đầu tiên. Công ty đã thế chấp tài sản của dự án làm tài sản đảm bảo cho khoản vay này.

Ngày 30 tháng 12 năm 2015, Công ty ký Hợp đồng tín dụng số 01/15/DH/VCB.CD-CKDA với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương với số tiền vay là 9.639.000.000 đồng. Khoản vay được sử dụng để thanh toán các khoản chi phí hợp lý, hợp lệ, hợp pháp thuộc Dự án đầu tư nâng cao năng lực thiết bị gia công chế tạo giàn không gian năm 2015, cụ thể đầu tư mua sắm 01 máy phay 5 trục, 01 máy tiện CNC và 01 máy búa hơi 1000kg. Khoản vay này chịu lãi suất cơ sở là 6,0%/năm công với mức biên là 3,4%/năm được điều chỉnh theo thông báo định kỳ, thời hạn vay là 68 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Công ty đã thế chấp 01 máy phay 5 trục và 01 máy tiện CNC để đảm bảo cho khoản vay này.

(ii) Thuế tài chính dài hạn Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương thể hiện ở các khoản nợ thuế dài hạn xe ô tô BMW 528i. Số tiền cho thuê tương đương 100% giá trị tài sản thuế cộng (+) 100% lệ phí trước bạ và chi phí hợp lệ khác. Giá bán danh nghĩa là 1.000.000 đồng/xe. Lãi suất thuế được điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần, lãi suất áp dụng cho 3 tháng tính từ lần giải ngân đầu tiên là 9,9%/năm, tại thời điểm điều chỉnh, lãi suất cho thuê được tính bằng lãi suất cho thuê tài chính cơ bản do Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm đó cộng (+) biên độ 2,4%/năm. Thời gian cho thuê là 36 tháng kể từ ngày bên cho thuê chuyển khoản đầu tiên cho bên cung cấp.

**20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Tiếp theo)**

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trong vòng một năm	7.295.656.000	6.957.094.064
Trong năm thứ hai	6.336.000.000	5.931.708.362
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	4.114.000.000	4.840.000.000
	<b>17.745.656.000</b>	<b>17.728.802.426</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	7.295.656.000	6.957.094.064
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>10.450.000.000</b>	<b>10.771.708.362</b>

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>310.000.000.000</b>	<b>6.296.152.414</b>	<b>839.486.989</b>	-	<b>317.135.639.403</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	63.280.117.549	63.280.117.549
Phân bổ các quỹ	-	9.368.568.131	-	(19.795.889.977)	(10.427.321.846)
Giảm khác	-	-	-	(84.227.572)	(84.227.572)
Cổ tức được chia	-	-	-	(43.400.000.000)	(43.400.000.000)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>310.000.000.000</b>	<b>15.664.720.545</b>	<b>839.486.989</b>	-	<b>326.504.207.534</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	69.005.411.477	69.005.411.477
- Văn phòng Công ty	-	-	-	62.388.477.203	62.388.477.203
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh LICOGI - Nhà máy Nhôm Đông Anh	-	-	-	6.616.934.274	6.616.934.274
Phân bổ các quỹ	-	14.573.429.182	-	(22.505.411.477)	(7.931.982.295)
Cổ tức được chia	-	-	-	(46.500.000.000)	(46.500.000.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>310.000.000.000</b>	<b>30.238.149.727</b>	<b>839.486.989</b>	-	<b>341.077.636.716</b>

**Cổ phiếu**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	31.000.000	31.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	31.000.000	31.000.000
- Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.000.000	31.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	31.000.000	31.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

**Vốn điều lệ và vốn đầu tư**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ bảy (7) ngày 31 tháng 10 năm 2016, vốn điều lệ của Công ty là 310.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7		Vốn đã góp	
	VND	%	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng Công ty LICOGI - CTCP	276.097.000.000	89,06%	276.097.000.000	276.097.000.000
Các cổ đông khác	33.903.000.000	10,94%	33.903.000.000	33.903.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>310.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>310.000.000.000</b>	<b>310.000.000.000</b>

**22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm hợp kim đúc, sản phẩm giàn không gian, kết cấu thép, lắp ráp sản phẩm nhôm, phục vụ lắp dựng các công trình lớn. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày là liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh các sản phẩm hợp kim đúc, sản phẩm giàn không gian, kết cấu thép, lắp ráp sản phẩm nhôm, phục vụ lắp dựng các công trình lớn. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 23 và số 24.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

**23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<b>Năm nay</b> <b>VND</b>	<b>Năm trước</b> <b>VND</b>
<b>Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1.112.718.240.693</b>	<b>1.071.058.057.562</b>
Doanh thu bán sản phẩm hợp kim đúc và sản phẩm nhôm	604.983.757.696	681.708.950.605
Doanh thu bán hàng hóa và vật tư, phế liệu	177.969.970.503	218.576.072.479
Doanh thu thi công công trình giàn không gian	186.353.922.500	79.466.237.912
Doanh thu công trình lắp dựng nhôm, kính	126.676.665.878	78.670.304.566
Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.733.924.116	12.636.492.000
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>1.052.346.567</b>	<b>822.329.058</b>
Hàng bán bị trả lại	1.052.346.567	822.329.058
	<b>1.111.665.894.126</b>	<b>1.070.235.728.504</b>
<b>Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 31)</b>	<b>13.375.645.313</b>	<b>23.431.096.513</b>

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<b>Năm nay</b> <b>VND</b>	<b>Năm trước</b> <b>VND</b>
Giá vốn bán sản phẩm hợp kim đúc và sản phẩm nhôm	523.404.870.972	607.255.252.904
Giá vốn bán hàng hóa và vật tư, phế liệu	175.138.960.227	215.409.754.749
Giá vốn thi công công trình giàn không gian	178.425.877.598	71.638.141.036
Giá vốn công trình lắp dựng nhôm, kính	109.238.934.773	66.583.641.955
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	12.959.099.061	5.614.346.118
	<b>999.167.742.631</b>	<b>966.501.136.762</b>

**25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<b>Năm nay</b> <b>VND</b>	<b>Năm trước</b> <b>VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	732.892.118.278	646.354.639.043
Chi phí nhân công	100.812.727.982	84.205.479.467
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.866.469.263	21.956.594.112
Chi phí dịch vụ mua ngoài	60.185.205.459	67.248.152.613
Chi phí khác bằng tiền	24.177.082.263	23.244.870.478
Chi phí dự phòng	5.731.056.197	14.404.627.865
	<b>942.664.659.442</b>	<b>857.414.363.578</b>

**26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>Năm nay</b> <b>VND</b>	<b>Năm trước</b> <b>VND</b>
Cổ tức, lợi nhuận được chia	58.603.552.684	61.214.913.900
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.557.446.131	1.208.484.795
Lãi chênh lệch tỷ giá	328.084.095	68.533.120
	<b>61.489.082.910</b>	<b>62.491.931.815</b>

**27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>Năm nay</b> <b>VND</b>	<b>Năm trước</b> <b>VND</b>
Lãi tiền vay	18.370.538.580	15.138.884.863
Lỗ chênh lệch tỷ giá	35.307.752	4.852.629.836
Chi phí lãi đi thuê tài chính	154.023.455	243.984.227
Chiết khấu thanh toán	2.267.597.286	-
	<b>20.827.467.073</b>	<b>20.235.498.926</b>

**28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	28.566.022.596	23.745.578.297
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.603.439.891	2.834.705.871
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.152.360.022	2.336.369.267
Thuế, phí và lệ phí	3.374.979.697	4.745.648.321
Chi phí dự phòng	5.731.056.197	14.404.627.865
Chi phí dịch vụ mua ngoài	269.347.388	522.521.359
Chi phí bằng tiền khác	11.447.581.198	10.719.713.952
	<b>53.144.786.989</b>	<b>59.309.164.932</b>
<b>Chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>		
Chi phí nhân viên bán hàng	10.386.005.482	8.863.590.883
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.452.968.257	1.456.833.334
Chi phí khấu hao tài sản cố định	393.704.838	362.414.060
Chi phí bảo hành	1.317.200.167	1.357.241.832
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.729.941.884	5.355.515.158
Chi phí bằng tiền khác	5.162.772.235	5.256.910.049
	<b>27.442.592.863</b>	<b>22.652.505.316</b>

**29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.321.109.681	840.354.408
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>3.321.109.681</b>	<b>840.354.408</b>
	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>72.326.521.158</b>	<b>64.120.471.957</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	58.603.552.684	61.214.913.900
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	2.882.579.928	914.234.706
- Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban kiểm soát không chuyên trách	230.500.000	216.000.000
- Chi phí khấu hao xe ô tô nguyên giá vượt quá 1,6 tỷ đồng	326.317.016	326.317.016
- Chi phí phạt thuế	23.523.209	371.917.690
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	2.302.239.703	-
<b>Thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>16.605.548.402</b>	<b>3.819.792.763</b>
Thuế suất	20%	22%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>3.321.109.681</b>	<b>840.354.408</b>

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**30. LÃI CƠ BÀN TRÊN CỔ PHIẾU**

	<u>Năm nay</u> <b>VND</b>	<u>Năm trước</u> <b>VND</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>69.005.411.477</b>	<b>63.280.117.549</b>
- Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi, Quỹ thưởng Ban điều hành	7.931.982.295	10.427.321.846
<b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>61.073.429.182</b>	<b>52.852.795.703</b>
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	31.000.000	31.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.970</b>	<b>1.705</b>

**31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

***Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:***

<b><u>Bên liên quan</u></b>	<b><u>Mối quan hệ</u></b>
Tổng Công ty LICOGI - CTCP	Chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước	Cùng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nền móng và Xây dựng 20	Cùng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh	Cùng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần LICOGI Quảng Ngãi	Cùng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà	Cùng chủ sở hữu
Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long	Công ty liên doanh

***Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:***

	<u>Năm nay</u> <b>VND</b>	<u>Năm trước</u> <b>VND</b>
<b>Bán hàng</b>	<b>13.375.645.313</b>	<b>23.431.096.513</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh	1.390.697.673	1.347.069.890
Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà	11.984.947.640	-
Tổng Công ty LICOGI - CTCP	-	22.084.026.623
<b>Mua hàng</b>	<b>46.231.079.195</b>	<b>4.912.986.460</b>
Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước	8.505.941.377	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh	37.725.137.818	4.912.986.460
<b>Cố tức</b>	<b>58.603.552.684</b>	<b>61.214.913.900</b>
Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long	58.603.552.684	61.214.913.900

**31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

**Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:**

	<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>40.012.438.298</b>	<b>45.524.724.964</b>
Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà	32.653.129.250	21.469.686.846
Tổng Công ty LICOGI - CTCP	6.884.189.898	23.472.085.678
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nền móng và Xây dựng 20	400.000.000	400.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh	75.119.150	182.952.440
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>31.398.870.028</b>	<b>10.817.526.242</b>
Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước	11.790.188.217	5.194.626.896
Công ty Cổ phần LICOGI Quảng Ngãi	3.437.914.185	1.759.055.896
Tổng Công ty LICOGI - CTCP	2.423.494.526	168.655.778
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh	13.747.273.100	3.695.187.672
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>59.137.360.684</b>	<b>61.748.721.900</b>
Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long	58.603.552.684	61.214.913.900
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nền móng và Xây dựng 20	533.808.000	533.808.000

**Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc**

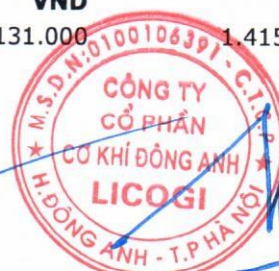
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
Lương và các khoản phúc lợi khác	2.244.131.000	1.415.282.000

*Dương Ngọc Vân  
Lập Biên.*

**Nguyễn Thị Lệ  
Kế toán trưởng**

**Đào Mạnh Hùng  
Giám đốc Tài chính**



**Nguyễn Mạnh Hà  
Tổng Giám đốc**

Ngày 22 tháng 3 năm 2017



**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI**  
**PHỤ LỤC ĐÍNH KÈM**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Nhà máy Nhóm</b>	<b>Văn phòng</b>	<b>Bù trừ nội bộ</b>	<b>Công ty</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>	<b>153.541.213.475</b>	<b>518.516.677.172</b>	<b>(117.247.046.116)</b>	<b>554.810.844.531</b>
<b>I. Tiền</b>	<b>110</b>	<b>1.775.438.449</b>	<b>54.871.968.255</b>	-	<b>56.647.406.704</b>
1. Tiền	111	1.775.438.449	54.871.968.255	-	56.647.406.704
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>40.701.128.213</b>	<b>366.257.310.476</b>	<b>(117.247.046.116)</b>	<b>289.711.392.573</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	39.939.290.316	198.383.591.146	(919.149.573)	237.403.731.889
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	1.408.269.756	8.387.289.649	-	9.795.559.405
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	99.891.494	116.228.005.049	(116.327.896.543)	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	1.286.713.147	61.346.072.194	-	62.632.785.341
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(2.033.036.500)	(18.087.647.562)	-	(20.120.684.062)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>110.221.302.197</b>	<b>97.165.791.543</b>	-	<b>207.387.093.740</b>
1. Hàng tồn kho	141	110.814.787.451	99.165.401.175	-	209.980.188.626
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(593.485.254)	(1.999.609.632)	-	(2.593.094.886)
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>843.344.616</b>	<b>221.606.898</b>	-	<b>1.064.951.514</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	843.344.616	221.606.898	-	1.064.951.514

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI  
PHỤ LỤC ĐÍNH KÈM**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Nhà máy Nhóm	Văn phòng	Bù trừ nội bộ	Công ty
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>	<b>41.541.018.034</b>	<b>245.910.862.131</b>	<b>(32.917.835.824)</b>	<b>254.534.044.341</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	-	<b>32.917.835.824</b>	<b>(32.917.835.824)</b>	-
1. Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	32.917.835.824	(32.917.835.824)	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>32.917.835.824</b>	<b>49.310.516.355</b>	-	<b>82.228.352.179</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	32.917.835.824	47.325.334.678	-	80.243.170.502
- Nguyên giá	222	177.520.341.974	151.202.158.246	-	328.722.500.220
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(144.602.506.150)	(103.876.823.568)	-	(248.479.329.718)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	1.985.181.677	-	1.985.181.677
- Nguyên giá	225	-	2.646.908.909	-	2.646.908.909
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	-	(661.727.232)	-	(661.727.232)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	-	<b>913.272.727</b>	-	<b>913.272.727</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	-	913.272.727	-	913.272.727
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	-	<b>159.253.337.143</b>	-	<b>159.253.337.143</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh	252	-	159.253.337.143	-	159.253.337.143
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>8.623.182.210</b>	<b>3.515.900.082</b>	-	<b>12.139.082.292</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8.623.182.210	3.515.900.082	-	12.139.082.292
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>	<b>195.082.231.509</b>	<b>764.427.539.303</b>	<b>(150.164.881.940)</b>	<b>809.344.888.872</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI**  
**PHỤ LỤC ĐÍNH KÈM**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Nhà máy Nhóm	Văn phòng	Bù trừ nội bộ	Công ty
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>195.082.231.509</b>	<b>423.349.902.587</b>	<b>(150.164.881.940)</b>	<b>468.267.252.156</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>162.164.395.685</b>	<b>412.899.902.587</b>	<b>(117.247.046.116)</b>	<b>457.817.252.156</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	20.330.499.088	69.244.289.278	(919.149.573)	88.655.638.793
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19.759.698.388	15.591.645.188	-	35.351.343.576
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	-	3.926.594.151	-	3.926.594.151
4. Phải trả người lao động	314	5.227.464.030	10.687.040.187	-	15.914.504.217
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	500.144.637	120.921.434	-	621.066.071
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	116.228.005.049	99.891.494	(116.327.896.543)	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	-	47.448.688.219	-	47.448.688.219
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	-	256.474.962.550	-	256.474.962.550
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	118.584.493	879.353.315	-	997.937.808
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	-	8.426.516.771	-	8.426.516.771
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>32.917.835.824</b>	<b>10.450.000.000</b>	<b>(32.917.835.824)</b>	<b>10.450.000.000</b>
1. Phải trả nội bộ dài hạn	335	32.917.835.824	-	(32.917.835.824)	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	-	10.450.000.000	-	10.450.000.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>-</b>	<b>341.077.636.716</b>	<b>-</b>	<b>341.077.636.716</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>-</b>	<b>341.077.636.716</b>	<b>-</b>	<b>341.077.636.716</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	-	310.000.000.000	-	310.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	-	310.000.000.000	-	310.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	-	30.238.149.727	-	30.238.149.727
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	839.486.989	-	839.486.989
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>	<b>195.082.231.509</b>	<b>764.427.539.303</b>	<b>(150.164.881.940)</b>	<b>809.344.888.872</b>

TP. HỒ CHÍ MINH  
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI  
PHỤ LỤC ĐÍNH KÈM

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI  
PHỤ LỤC ĐÍNH KÈM**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Nhà máy Nhóm	Văn phòng	Bù trừ nội bộ	Công ty
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>528.392.553.268</b>	<b>593.969.708.395</b>	<b>(9.644.020.970)</b>	<b>1.112.718.240.693</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	655.910.267	396.436.300	-	1.052.346.567
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>	<b>527.736.643.001</b>	<b>593.573.272.095</b>	<b>(9.644.020.970)</b>	<b>1.111.665.894.126</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	467.548.184.390	534.504.021.586	(2.884.463.345)	999.167.742.631
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>	<b>60.188.458.611</b>	<b>59.069.250.509</b>	<b>(6.759.557.625)</b>	<b>112.498.151.495</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	96.095.531	61.392.987.379	-	61.489.082.910
7. Chi phí tài chính	22	10.793.369.814	10.034.097.259	-	20.827.467.073
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	8.525.591.991	9.998.970.044	-	18.524.562.035
8. Chi phí bán hàng	25	17.040.310.856	10.402.282.007	-	27.442.592.863
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23.913.882.965	35.990.461.649	(6.759.557.625)	53.144.786.989
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))</b>	<b>30</b>	<b>8.536.990.507</b>	<b>64.035.396.973</b>	<b>-</b>	<b>72.572.387.480</b>
11. Thu nhập khác	31	373.858.139	204.868.129	-	578.726.268
12. Chi phí khác	32	549.237.585	275.355.005	-	824.592.590
<b>13. (Lỗ) khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>	<b>(175.379.446)</b>	<b>(70.486.876)</b>	<b>-</b>	<b>(245.866.322)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>	<b>8.361.611.061</b>	<b>63.964.910.097</b>	<b>-</b>	<b>72.326.521.158</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	1.744.676.787	1.576.432.894	-	3.321.109.681
<b>16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)</b>	<b>60</b>	<b>6.616.934.274</b>	<b>62.388.477.203</b>	<b>-</b>	<b>69.005.411.477</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI  
PHỤ LỤC ĐÍNH KÈM**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Nhà máy Nhóm	Văn phòng	Bù trừ nội bộ	Công ty
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>					
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	505.294.627.765	590.138.158.991	(12.535.800.882)	1.082.896.985.874
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(425.120.270.566)	(500.854.381.675)	12.535.800.882	(913.438.851.359)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(35.305.473.229)	(50.204.274.900)	-	(85.509.748.129)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(8.525.750.529)	(9.878.048.610)	-	(18.403.799.139)
5. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(1.782.740.250)	(99.982.674)	1.782.740.250	(99.982.674)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3.781.905.358	392.320.891.326	(387.769.386.756)	8.333.409.928
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(35.447.964.859)	(441.414.429.779)	392.139.608.440	(84.722.786.198)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>2.894.333.690</b>	<b>(19.992.067.321)</b>	<b>6.152.961.934</b>	<b>(10.944.771.697)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(748.005.000)	(10.705.822.940)	-	(11.453.827.940)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	257.620.000	-	257.620.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	67.393.984	74.672.619.294	(10.973.711.031)	63.766.302.247
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(680.611.016)</b>	<b>64.224.416.354</b>	<b>(10.973.711.031)</b>	<b>52.570.094.307</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>					
1. Tiền thu từ đi vay	33	357.254.784.127	777.670.502.025	(357.254.784.127)	777.670.502.025
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(351.101.822.193)	(804.471.182.360)	351.101.822.193	(804.471.182.360)
3. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35	-	(959.656.000)	-	(959.656.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10.973.711.031)	(35.817.104.220)	10.973.711.031	(35.817.104.220)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(4.820.749.097)</b>	<b>(63.577.440.555)</b>	<b>4.820.749.097</b>	<b>(63.577.440.555)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(2.607.026.423)</b>	<b>(19.345.091.522)</b>	-	<b>(21.952.117.945)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>4.382.464.872</b>	<b>74.070.737.602</b>	-	<b>78.453.202.474</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	146.322.175	-	146.322.175
<b>Tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>1.775.438.449</b>	<b>54.871.968.255</b>	-	<b>56.647.406.704</b>